

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29 /2019/DSST

Ngày 28 tháng 10 năm 2019

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ pháp lý*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V**

- ***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh T

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công T, bà Trần Thị Như H

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hải Y – Thư ký Tòa án TP V

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Phương T – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 04 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXX-ST ngày 26/09/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ***Bà Nguyễn Thị V*** - Sinh năm 1960

Nơi ĐKKTT: Xóm 3, xã D, huyện D, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Tạ Thị Ng – sinh năm 1983

Trú tại : Xóm 7, xã Diễn X, huyện D, tỉnh N – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V: Ông Nguyễn Văn Th và ông Nguyễn Phúc Tr – Điều công tác tại Chi nhánh công ty Luật TNHH H - Có mặt.

2. Bị đơn: ***Ông Dương Đức T*** – Sinh năm 1966

Địa chỉ: Văn phòng luật sư Dương Đức T, số 276, đường Ph, phường H, thành phố V, tỉnh N - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu có tại hồ sơ thì vụ án có nội dung: Vợ chồng cụ Nguyễn Ng và cụ Phạm Thị V kết hôn với nhau vào năm 1957. Quá trình chung sống vợ chồng cụ Ng, cụ V sinh được hai người con là bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Nh, sinh 1962, đã tạo lập được khối tài sản chung gồm 01 ngôi nhà gỗ 04 gian trên thửa đất số 17422-558, tờ bản đồ số 05-59, có tổng diện tích đất là 758 m2 thuộc xóm 3, xã D, huyện D, tỉnh N. Thửa đất trên đã được UBND huyện D cấp “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số H229118 ngày 07/09/1996 mang tên bà Nguyễn Ng. Năm 1988 cụ Nguyễn Ng chết, không để lại di chúc. Sau khi cụ Ng chết thì thửa đất 758 m2 nói trên do cụ Phạm Thị V tiếp tục quản lý và sử dụng.

Năm 2014 do tuổi cao sức yếu, cụ Phạm Thị V có ý nguyện làm thủ tục chia thừa đất cho 02 người con là bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị Nh nhưng khi làm thủ tục thì được biết thừa đất của cụ đã được UBND huyện D cấp “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” mang tên bà Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Mạnh H (con trai bà V) vào ngày 26/05/2006. Ngày 16/06/2015 cụ Phạm Thị V làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh N giải quyết buộc bà Nguyễn Thị V phải trả lại cho bà 758 m² đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng cụ theo quy định. Trong quá trình Tòa án đang giải quyết vụ án, do tuổi cao sức yếu nên cụ Phạm Thị V đã chết vào ngày 27/12/2015. Quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất của cụ V được bà Nguyễn Thị Nh (con gái cụ V) là người thừa kế tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn trong vụ án. Để bảo vệ quyền và lợi ích đối với 758 m² đất của mình theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do UBND huyện D cấp ngày 26/05/2006. Ngày 23/03/2015 bà Nguyễn Thị V (bên A) đã trực tiếp ký kết “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” với ông Dương Đức T – Trưởng văn phòng Luật sư Dương Đức T, có địa chỉ tại số 267, đường Ph, phường H, TP V, tỉnh N (bên B) với nội dung:

Điều 1: Bên B yêu cầu UBND huyện D hủy “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đã cấp cho bà Nguyễn Ng năm 1996.

Điều 2: Bên B bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà Nguyễn Thị V đối với thửa đất số 17422-558, tờ bản đồ số 105-59, diện tích 758 m², thuộc xóm 3, xã D, huyện D tại Cơ quan hành chính có thẩm quyền và Tòa án các cấp.

Điều 3: Phối hợp với bên A trực tiếp xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị V tại thửa đất số 17422-558, tờ bản đồ số 105-59, diện tích 758 m² thuộc xóm 3, xã D, huyện D mang tên bà Nguyễn Thị V theo quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật hoặc Văn bản thỏa thuận giữa các bên tranh chấp.

Khoản tiền thù lao của luật sư được hai bên thống nhất như sau:

1- Để đảm bảo việc thực hiện Hợp đồng này bên B ứng trước 10.000.000 VNĐ (Mười triệu đồng) không hoàn lại.

2- Bên A hứa thưởng cho bên B số tiền 60.000.000 VNĐ (Sáu mươi triệu đồng) tại thời điểm bà Nguyễn Thị V nhận được “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” như Điều 3.

3- Nếu phải đi lại giải quyết vụ việc ngoài phạm vi tỉnh N thì bên A trả phí đi lại trực tiếp mỗi lần cho bên B là 1.000.000 VNĐ (Một triệu đồng)/ một lần đi.

Ngoài ra tại Hợp đồng dịch vụ pháp lý còn quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết, hiệu lực thi hành của hợp đồng và điều khoản chung về việc thực hiện hợp đồng của hai bên. Cuối hợp đồng đã được các bên ký xác nhận đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật dân sự.

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị V thì trong quá trình thực hiện công việc bảo vệ quyền và lợi ích cho bà V tại các Cơ quan hành chính có thẩm quyền và tại Tòa án nhân dân các cấp, ông Dương Đức T đã trực tiếp thu của bà V một số khoản tiền theo các phiếu thu do nguyên đơn xuất trình cụ thể gồm:

- Tiền để bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10.000.000 đồng (các bên thỏa thuận không hoàn lại), khoản tiền này chị Ngc khai đã bị mất phiếu thu.
 - Ngày 17/11/2014 thu tiền tư vấn = 1.500.000 đồng
 - Ngày 23/03/2015 thu theo hợp đồng dịch vụ pháp lý 10.000.000 đồng.
 - Ngày 19/05/2015 thu theo hợp đồng dịch vụ pháp lý 10.000.000 đồng.
 - Ngày 11/01/2016 thu theo hợp đồng dịch vụ pháp lý 10.000.000 đồng.
 - Ngày 30/03/2016 thu theo hợp đồng dịch vụ pháp lý 10.000.000 đồng.
 - Ngày 08/06/2016 thu theo hợp đồng dịch vụ pháp lý 10.000.000 đồng.
 - Ngày 04/10/2016 thu hỗ trợ giải quyết vụ án 5.000.000 đồng.
 - Ngày 18/01/2017 thưởng Tết theo hợp đồng 5.000.000 đồng.
 - Ngày 29/06/2017 thu hỗ trợ đi lại và thu thập tài liệu 5.000.000 đồng.
 - Ngày 22/01/2018 hỗ trợ xăng xe, tiếp khách 3.000.000 đồng.
- Tổng cộng là 79.500.000 đồng (Bảy mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ngoài các khoản tiền nói trên, tại sổ theo dõi chi tiền của bà V có ghi: Trong quá trình ông Dương Đức T thực hiện ‘Hợp đồng dịch vụ pháp lý’ thì bà Nguyễn Thị V còn nộp cho ông Dương Đức T các khoản tiền với nội dung sau:

- Đợt 1 : Để giải quyết các việc khao mời tỉnh; thẩm phán... vv. Tổng số tiền là 10.500.000đ (mười triệu, năm trăm ngàn đồng)
- Đợt 2 : Thực hiện việc giải quyết đơn với Thẩm phán; Viện kiểm sát; Công an huyện; Tòa án ..vv, số tiền là 5.000.000 đ (Năm triệu đồng).
- Đợt 3: Chi cho việc xét xử sơ thẩm số tiền = 3.000.000 đồng.

Tổng các khoản tiền bà V đã nộp cho ông Dương Đức T được bà V ghi trong sổ theo dõi cả 3 đợt là 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng cộng toàn bộ các khoản tiền ông Dương Đức T đã nhận của bà Nguyễn Thị V là 98.000.000đ (*Chín mươi tám triệu đồng*).

Ngày 06/09/2017 Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh N đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Sau khi nghe T án, do không đồng ý về quyết định của bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Mạnh H đã làm đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 06/2018/DSPT ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định “Giữ nguyên bản án sơ thẩm” với nội dung:

- *Đình chỉ việc xét xử đối với yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H229118 ngày 07/09/1996 của UBND huyện D đã cấp cho bà Nguyễn Ng.*
- *Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD263162 ngày 26/05/2006 của UBND huyện D, tỉnh N cấp cho bà Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Mạnh H đối với thửa đất số 17422-558, tờ bản đồ số 105-59; diện tích 758 m2 (trong đó đất ở 200 m2 và đất vườn 588 m2) tại xóm 3, xã D, huyện D, tỉnh N. Buộc bà Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Mạnh H phải trả lại thửa đất số 17422-558, tờ bản đồ số 105-59, có diện tích 758 m2 thuộc xã D, huyện D cho những người thuộc hàng thừa kế hợp pháp của cụ Nguyễn Ng và cụ Phạm Thị V.*

Về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất: Chia cho bà Nguyễn Thị V được sử dụng 526,2 m2 đất (trong đó có 100 m2 đất ở và 426,2 m2 đất vườn) trị giá 789.300.000 đồng (trong đó có 375.750.000 đồng tiền bồi thường công sức tương

ứng với 250,5 m² đất); Chia cho bà Nguyễn Thị Nh được sử dụng 224,3 m² đất (trong đó có 100 m² đất ở và 124,3 m² đất vườn).

Ngoài ra bản án còn quyết định đến các nội dung liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quyết định án phí theo quy định.

Do quyết định của bản phúc thẩm không đáp ứng được nguyện vọng của bà Nguyễn Thị V, không đúng như nội dung đã được ông Dương Đức T ký cam kết tại Điều 2 phần I của “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015 là “*Bên B bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà Nguyễn Thị V đối với thửa đất số 17422-588, tờ bản đồ số 105-59, diện tích 758 m² thuộc xóm 3, xã D, huyện D tại các Cơ quan hành chính có thẩm quyền và Tòa án các cấp*”. Vì vậy, bà Nguyễn Thị V yêu cầu ông Dương Đức T phải trả lại cho bà toàn bộ các khoản tiền bà đã chi cho ông T trong quá trình ông T thực hiện công việc bảo vệ quyền lợi cho bà nhưng không được ông T chấp nhận. Ngày 05/10/2018 bà Nguyễn Thị V làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án thành phố V giải quyết buộc ông Dương Đức T phải trả lại cho bà các khoản tiền gồm:

- Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng = 10.000.000 đồng (không hoàn lại).
- Tiền tạm ứng có phiếu thu gồm: Ngày 17/11/2014 = 1.500.000đ; ngày 23/03/2015 = 10.000.000 đ; ngày 19/05/2015 = 10.000.000 đ; ngày 11/01/2016 = 10.000.000đ; ngày 30/03/2016 = 10.000.000đ; ngày 08/06/2016 = 10.000.000đ; ngày 04/10/2016 = 5.000.000đ; ngày 18/01/2017 = 5.000.000đ; ngày 29/06/2017 = 5.000.000 đ; ngày 22/01/2018 = 3.000.000 đồng. Tổng cộng = 79.500.000 đồng.
- Tiền tạm ứng thực hiện công việc bà V ghi trong sổ cá nhân (không có phiếu thu) gồm: Đợt 1 = 10.500.000đ; Đợt 2 = 5.000.000 đồng; Đợt 3: Tiền đi lại xét xử sơ thẩm = 3.000.000 đồng. Tổng cộng = 18.500.000 đồng. Tổng cộng tất cả các khoản tiền nói trên là 98.000.000 đồng.

Ngoài ra căn cứ vào các nội dung hợp đồng thì “Bên B (bên luật sư) có nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích cho bà V đến khi Th kiện hoàn toàn nhưng sau khi thua kiện tại Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm, bà V yêu cầu ông Dương Đức T làm đơn khiếu nại lên Tòa cấp trên theo trình tự giám đốc thẩm nhưng ông T không làm, buộc bà phải tự mình làm đơn kêu oan. Như vậy phía ông Dương Đức T đã tự đơn phương chấm dứt hợp đồng. Do đó, theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết thì ông T phải bồi thường cho bà khoản tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) do vi phạm nội dung hợp đồng. Tổng số tiền mà bà V yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Đức T phải trả là 158.000.000 đồng (Một trăm năm tám triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Đức T thừa nhận việc ông đã cùng bà Nguyễn Thị V ký kết “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015 và đã nhận của bà V số tiền là 68.000.000 đồng (tổng giá trị của hợp là 70.000.000 đồng) là có thực. Nhưng tại “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015 hai bên không ghi nhận sự thỏa thuận của các bên với nội dung là bên B chịu trách nhiệm bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị V với toàn bộ diện tích thửa đất là 758 m² như lời khai của bà V. Sau khi xét xử phúc thẩm bà Nguyễn Thị V làm đơn khiếu nại theo trình tự giám đốc thẩm nên ông chưa có điều kiện để yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất” cho bà V như đã cam kết. Vì vậy, ông không chấp nhận các yêu cầu của bà V như đơn khởi kiện. Ngoài ra theo ông căn cứ vào Điều 429 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng của bà V đã hết, đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho bà V và đình chỉ vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị Tạ Thị Nglà người đại diện theo ủy quyền của bà V không yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Đức T phải trả lại khoản tiền để bảo đảm thực hiện hợp đồng là 10.000.000 đồng, với lý do khoản tiền này 2 bên đã thỏa thuận là không hoàn lại. Nay chị Ngc yêu cầu Tòa án buộc ông Dương Đức T phải trả lại các khoản tiền ông T đã nhận của bà V với tổng số tiền là 88.000.000 đồng và khoản tiền phạt do ông T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng là 60.000.000 đồng. Tổng cộng là 148.000.000đ (Một trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát TP V phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định. Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền, việc xác định tư cách tham gia tố tụng, việc xác minh thu thập chứng cứ, trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng quy định. Thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn hoãn phiên tòa cũng như việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự được đảm bảo, đúng quy định. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn trình bày: Ngày 23/3/2015 bà Nguyễn Thị V ký kết Hợp đồng dịch vụ pháp lý với luật sư Dương Đức T. Theo hợp đồng thì luật sư T có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V đối với toàn bộ diện tích 758m², thuộc thửa đất số 17422-558, tờ bản đồ số 105-59, tại xóm 3, xã D, huyện D, tỉnh N, nếu không bảo vệ được sẽ hoàn trả lại toàn bộ chi phí đã tạm ứng. Quá trình thực hiện hợp đồng luật sư T đã thu của bà V tổng số tiền là 98.000.000 đồng. Sau khi xét xử xong cấp sơ thẩm, luật sư T không bảo vệ được toàn bộ toàn bộ diện tích đất như đã cam kết nhưng vẫn yêu cầu bà V phải trả số tiền hứa thưởng là 60.000.000 đồng như thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý là vô lý. Ngoài ra theo hợp đồng thì luật sư T phải bảo vệ cho bà V đến khi Th kiện hoàn toàn nhưng sau khi thua kiện ở tòa cấp sơ thẩm, phúc thẩm, bà V yêu cầu luật sư T làm đơn lên cấp giám đốc thẩm nhưng luật sư T không làm nên bà phải tự làm đơn kêu oan. Như vậy luật sư T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng, theo hợp đồng thì nếu bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng phải bồi thường 60.000.000 đồng. Vì vậy bà V yêu cầu luật sư T phải hoàn trả lại số tiền đã thu 98.000.000 đồng và 60.000.000 đồng tiền đền bù do đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật. Phía bị đơn ông Dương Đức T thừa nhận ngày 23/3/2015 ông có ký kết Hợp đồng dịch vụ pháp lý với bà V. Quá trình thực hiện hợp đồng ông đã nhận của

bà V số tiền là 68.000.000 đồng (giá trị của hợp đồng là 70.000.000 đồng), ông đã tham gia hết giai đoạn phúc thẩm với tư cách là người đại diện theo ủy quyền cho bà V, không có ủy quyền tham gia giai đoạn giám đốc thẩm. Ông T cho rằng ông đã thực hiện đúng hợp đồng ngày 23/3/2015, ông không cam kết bằng văn bản hay hứa hẹn bảo vệ toàn bộ diện tích 758m² đất tranh chấp, ông khẳng định ông vẫn đang thực hiện hợp đồng với bà V nên yêu cầu khởi kiện của bà V là không có căn cứ, ông không chấp nhận. Hơn nữa thời hiệu khởi kiện hợp đồng đã hết theo quy định tại Điều 429 BLDS, yêu cầu Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho bà V và đình chỉ vụ án. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và qua tranh tụng tại phiên tòa nhận thấy: Đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu của ông Dương Đức T theo quy định tại Điều 429 BLDS thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn nên yêu cầu của ông T không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu của bà V buộc ông T phải hoàn trả lại số tiền 88.000.000 đồng chỉ được chấp nhận số tiền tại các phiếu thu hợp lệ với tổng số tiền là 58.000.000 đồng, các khoản tiền bà V yêu cầu tại phiếu thu không hợp lệ và khoản tiền bà V ghi trong sổ theo dõi không được ông T thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận. Việc bà V cho rằng ông T đơn phương chấm dứt hợp đồng là không có căn cứ nên yêu cầu đền bù số tiền 60.000.000 đồng không được chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 429, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520 BLDS năm 2015, Điều 26, Điều 35, Điều 39, các Điều 147, 271, 273 BLTTDS năm 2015, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Dương Đức T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền đã tạm ứng cho bà Nguyễn Thị V là 58.000.000đ (Năm mươi tám triệu đồng). Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V đối với việc yêu cầu ông Dương Đức T hoàn trả số tiền tạm ứng là 30.000.000 đồng và số tiền 60.000.000 đồng mà bà V cho rằng ông T đơn phương chấm dứt hợp đồng. Về án phí: Buộc bà V, ông T phải chịu khoản tiền án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 05/10/2018 có nội dung: Ngày 23/03/2015 bà Nguyễn Thị V ký “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” với ông Dương Đức T. Do trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T vi phạm các điều khoản được hai bên cam kết và ghi nhận tại hợp đồng. Xét đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V làm đúng trình tự theo quy định của BLTTDS nên Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án ông Dương Đức T cho rằng đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 BLDS nên yêu cầu Tòa án trả lại đơn khởi kiện và đình chỉ vụ án. Xét yêu cầu trên của ông T thấy rằng: Tại Điều 429 Bộ luật dân sự quy định *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*. Như vậy, thời hiệu khởi kiện tranh chấp trong các hợp đồng dân sự là 03 năm kể từ thời điểm người làm đơn yêu cầu biết hoặc phải biết được là quá trình các bên thực hiện nội dung cam kết ghi nhận tại hợp đồng đã dẫn đến quyền và lợi ích của mình đã bị xâm phạm. Quan điểm của ông Dương Đức T

cho rằng: Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đã hết thời hiệu khởi kiện với lý do là “Thời điểm bà Nguyễn Thị V ký kết hợp đồng với ông là ngày 23/03/2015, tại thời điểm đó buộc bà V phải biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm” là thiếu tính pháp lý. Bởi vì tại thời điểm bà Nguyễn Thị V ký kết “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” với ông Dương Đức T bà V chưa biết được quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm, vì hợp đồng giữa bà và ông T chưa được thực hiện nên bà V tin tưởng ông T sẽ bảo vệ được quyền lợi cho mình như cam kết trong hợp đồng. Theo ý kiến của bà V thì sau khi Tòa án cấp sơ thẩm cũng như Tòa án cấp phúc thẩm xét xử và quyết định giao cho bà được quyền sử dụng 526,2m² đất, phần diện tích đất còn lại thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Nh. Tại thời điểm đó bà V mới chính thức nhận biết được quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm mà nguyên nhân theo bà là do ông Dương Đức T đã thực hiện không đúng yêu cầu bảo vệ quyền lợi cho bà theo nội dung đã được hai bên ký kết tại “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015. Do đó đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đang trong thời hạn quy định của BLDS. Việc ông Dương Đức T cho rằng thời hiệu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đã hết nên đề nghị Tòa án áp dụng các điều 192, điều 217 và điều 218 BLTTDS năm 2015 để trả lại đơn khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án do chưa có đủ điều kiện khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận.

- *Về nội dung tranh chấp*: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V và lời khai của người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa đều cho rằng: Do ông Dương Đức T thực hiện không đúng với các nội dung được hai bên cam kết tại “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015 về việc bảo vệ quyền và lợi ích của bà V đối với thửa đất số 17422-558, tờ bản đồ số 105-59, có diện tích là 758 m² tại xóm 3, xã D, huyện D, tỉnh N mà đã nhận của bà V số tiền 98.000.000 đồng, bà V yêu cầu ông T làm đơn khiếu nại bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh N lên cấp giám đốc thẩm nhưng ông T không làm, vì vậy bà V cho rằng ông T đơn phương chấm dứt hợp đồng nên yêu cầu ông T trả lại số tiền ông T đã nhận của bà V nhưng ông T không chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án ông Dương Đức T không thừa nhận “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” có ghi nhận nội dung là ông chịu trách nhiệm bảo vệ quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị V với toàn bộ diện tích là 758 m² nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào Điều 2 Phần I của “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015 có ghi “*Bên B bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà Nguyễn Thị V đối với thửa đất số 17422-558, tờ bản đồ số 105-59, diện tích 758 m² thuộc xóm 3, xã D, huyện D tại Cơ quan hành chính có thẩm quyền và Tòa án các cấp*”. Tại Điều 3 Phần I ghi nhận “*Phối hợp với bên A trực tiếp xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị V tại thửa đất số 17422-558, tờ bản đồ số 105-59, diện tích 758 m² thuộc xóm 3, xã D, huyện D mang tên bà Nguyễn Thị V theo Quyết định, Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc Văn bản thỏa thuận giữa các bên tranh chấp*”. Như vậy căn cứ vào nội dung được các bên thỏa thuận và ghi nhận tại Điều 2 và Điều 3 Phần I của “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015 thì ông Dương Đức T (bên B) có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị V

đôi với thửa đất số 17422-558; tờ bản đồ số 105-59 thuộc xóm 3, xã D, huyện D (trong đó có xác định diện tích của thửa đất là 758 m²). Xét việc bà Nguyễn Thị V có nhu cầu thuê ông Dương Đức T bảo vệ quyền và lợi ích cho mình là do có sự xảy ra tranh chấp với bà Nguyễn Thị Nh về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích 758 m² đất của cha mẹ để lại. Như vậy, thực chất yêu cầu của bà Nguyễn Thị V được ghi nhận tại “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015 với mục đích chính là yêu cầu Luật sư bảo vệ cho bà tiếp tục được sử dụng toàn bộ diện tích 758 m² đất theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đã được UBND huyện D cấp mang tên bà V và anh Nguyễn Mạnh H (con trai bà V). Do đó việc ông Dương Đức T không thừa nhận “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ghi nhận ông có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị V đối với toàn bộ diện tích 758 m² đất là không thực tế, nên không có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị V về việc buộc ông Dương Đức T phải hoàn trả lại các khoản tiền ông T đã nhận của bà V trong quá trình ông T thực hiện công việc, vi phạm nội dung được các bên thỏa thuận tại “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015 là có căn cứ, đúng quy định của BLDS nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết theo quy định. Tuy nhiên Hội đồng xét xử nhận thấy tại đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V cũng như yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa có một số khoản tiền không hợp lý và không đúng quy định nên không có cơ sở chấp nhận, cụ thể gồm:

1. Khoản tiền 1.500.000 đồng ghi tại phiếu thu ngày 17/11/2014, đây là khoản tiền do chị Tạ Thị Ng(con gái bà V) thanh toán cho ông Dương Đức T trong việc yêu cầu ông T tư vấn pháp lý cho chị Ngc, khoản tiền này ông T thu trước khi ký kết hợp đồng. Theo lời khai của chị Ngc là do ông T hứa khoản tiền này sẽ được trừ vào số tiền 60.000.000 đồng nếu các bên ký kết hợp đồng. Nhưng tại “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” không phản ánh nội dung mà chị Ngc khai nên không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với khoản tiền thu để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng là 10.000.000 đồng (các bên thỏa thuận không hoàn lại), chị Ngc cho rằng khoản tiền đó đã bị mất hóa đơn nhưng ông T lại cho rằng khoản tiền đó chính là khoản tiền tại phiếu thu ngày 23/3/2015 (ngày các bên ký kết hợp đồng). Do bà V không có hóa đơn xuất trình nên xác định khoản tiền tại phiếu thu ngày 23/3/2015 là khoản tiền để bảo đảm thực hiện hợp đồng không hoàn lại.

2. Đối với các khoản tiền bà Nguyễn Thị V nộp cho ông Dương Đức T được bà V ghi tại sổ cá nhân như chị tiếp khách, bồi dưỡng cho những người có trách nhiệm giải quyết công việc trong quá trình ông T thực hiện công việc bảo vệ quyền lợi cho bà V. Cụ thể: Đợt 1 = 10.500.000 đồng, đợt 2 = 5.000.000 đồng, đợt 3: Chi cho việc xét xử sơ thẩm = 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 18.500.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng các khoản tiền này đều không được ông Dương Đức T thừa nhận. Nội dung các khoản chi này không được ghi nhận tại “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/03/2015. Do đó không thuộc nội dung tranh chấp hợp đồng nên không có cơ sở chấp nhận.

3. Đối với khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), bà V cho rằng do ông Dương Đức T đơn phương chấm dứt hợp đồng. Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ thì: Sau khi hai bên ký kết hợp đồng, ông Dương Đức T đã thực hiện công việc của mình là bảo vệ quyền lợi cho bà V trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm. Sau khi xét xử phúc thẩm, do không đồng ý với quyết định của bản án phúc thẩm, bà V yêu cầu ông T làm đơn khiếu nại lên Tòa án cấp giám đốc thẩm nhưng ông T không thực hiện nên bà V phải tự mình làm đơn kêu oan. Nhưng ông Dương Đức T lại cho rằng lời khai của bà V như vậy là không đúng mà khai nhận: Sau khi xét xử phúc thẩm, bản thân ông không đồng tình với quyết định của bản án phúc thẩm nên đã chủ động làm đơn yêu cầu Tòa án cấp trên xem xét lại bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh N. Hơn nữa bà V đang có đơn khiếu nại, bản thân ông cũng chưa nhận được bản án phúc thẩm của Tòa án tỉnh N nên ông chưa có điều kiện để thực hiện việc phối hợp với bên A làm thủ tục xin cấp “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” cho bà V theo Điều 3, phần I của “Hợp đồng dịch vụ pháp lý”. Việc bà V cho rằng ông đơn phương chấm dứt hợp đồng là không đúng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị V xuất trình đĩa ghi âm phản ánh cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa chị Tạ Thị Ng(con bà V) và ông Dương Đức T về việc yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện công việc bảo vệ quyền lợi cho bà V tại Tòa án cấp Giám đốc thẩm nhưng không được ông T thừa nhận. Xét thấy tại thời điểm chị Ngc và ông T trao đổi với nhau qua điện thoại, bà V chưa ủy quyền cho chị Ngc nên chị Ngc chưa có tư cách để thay mặt bà V yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng, vì vậy chứng cứ ghi trong đĩa ghi âm không được xem là căn cứ để cho rằng ông T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng. Do đó yêu cầu của bà Nguyễn Thị V về việc buộc ông Dương Đức T phải chịu khoản tiền phạt 60.000.000 đồng do đơn phương chấm dứt hợp đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy: Tại Phần II của “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” được các bên thỏa thuận các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Để đảm bảo thực hiện hợp đồng này bên A ứng trước 10.000.000đ (Mười triệu đồng) không hoàn lại.

Điều 2: Bên A hứa thưởng cho bên B số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) tại thời điểm bà Nguyễn Thị V nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như Điều 3 Phần I.

Điều 3: Nếu phải đi lại giải quyết vụ việc ngoài phạm vi tỉnh N thì bên A trả phí đi lại trực tiếp mỗi lần cho bên B là 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Như vậy theo Phần II của hợp đồng thì khoản tiền công không được các bên ghi nhận cụ thể mà chỉ xác định (khoản tiền thù lao có trị giá là 10.000.000 đồng không hoàn lại; khoản tiền chi phí cho bên B khi thực hiện công tác ngoài tỉnh N mỗi lần là 1.000.000 đồng và khoản tiền bên A hứa thưởng cho bên B là 60.000.000 đồng). Căn cứ vào các tài liệu do bà Nguyễn Thị V xuất trình có tại hồ sơ vụ án thì: Trong khoảng thời gian kể từ sau khi ký kết hợp đồng cho đến khi kết thúc phiên tòa

phúc thẩm (từ tháng 5/2015 đến tháng 1/2018), ông Dương Đức T đã thu của bà V các khoản tiền như sau:

- Ngày 23/03/2015 = 10.000.000đ thu theo hợp đồng dịch vụ pháp lý
 - Ngày 19/05/2015 = 10.000.000đ nt
 - Ngày 11/01/2016 = 10.000.000đ nt
 - Ngày 30/03/2016 = 10.000.000đ nt
 - Ngày 08/06/2016 = 10.000.000đ nt
 - Ngày 04/10/2016 = 5.000.000 đ thu hộ trợ giải quyết vụ án.
 - Ngày 18/01/2017 = 5.000.000 đồng thu thưởng tết theo hợp đồng.
 - Ngày 29/06/2017 = 5.000.000 đồng, thu hỗ trợ đi lại và thu thập tài liệu, nghiên cứu hồ sơ .
 - Ngày 22/01/2018 = 3.000.000 đồng thu hỗ trợ xăng xe, tiếp khách.
- Tổng cộng là: 68.000.000 đ (sáu mươi tám triệu đồng chẵn).

Quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Đức T thừa nhận ông có thu các khoản tiền như các phiếu thu bà V xuất trình là đúng. Nhưng việc thu trước các khoản tiền đó là do vụ án phức tạp, bà V tự nguyện nộp theo thỏa thuận đã được ghi tại hợp đồng. Tổng số tiền ông đã thu của bà V là 68.000.000 đồng (tổng giá trị của hợp đồng là 70.000.000 đồng). Do đó việc bà V yêu cầu buộc ông phải hoàn trả lại số tiền trên là ông không chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 2 Phần II của Hợp đồng dịch vụ pháp lý các bên có ghi nhận “*Bên A hứa thưởng cho B số tiền 60.000.000 VNĐ tại thời điểm bà Nguyễn Thị V nhận được “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” được ghi nhận tại Điều 3. Tại Điều 3 Phần I của hợp đồng có nội dung “Bên B Phối hợp với bên A trực tiếp xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị V tại thửa đất số 17422-558; tờ bản đồ số 105-59; diện tích là 758 m2 thuộc xóm 3, xã D, huyện D mang tên bà Nguyễn Thị V theo quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật hoặc văn bản thỏa thuận giữa các bên tranh chấp”*”. Căn cứ vào các nội dung được ghi nhận tại hợp đồng dịch vụ pháp lý thì khoản tiền 60.000.000 đồng là khoản tiền của bên A hứa thưởng cho bên B sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn tất. Nhưng theo ông Dương Đức T thì khoản tiền 60.000.000 đồng đó chính là khoản tiền công (tức là giá trị của hợp đồng) mà bên A có nghĩa vụ thanh toán cho bên B sau khi kết thúc việc thực hiện hợp đồng. Như vậy cách giải thích nội dung của Điều 2 Phần II của Hợp đồng hai bên không có sự đồng nhất nhưng đều có điểm chung là về thời điểm bên A có nghĩa vụ chuyển giao khoản tiền đó cho bên B là (*sau khi hai bên thống nhất đã kết thúc việc thực hiện hợp đồng*).

Căn cứ vào 10 phiếu thu tiền do bà Nguyễn Thị V xuất trình có tại hồ sơ vụ án thấy rằng : Tại 02 phiếu thu tiền ngày 17/01/2014 và ngày 23/03/2015 (đã nhận xét ở trên). Đối với 04 phiếu thu tiền vào các ngày 19/5/2015; 11/01/2016; 30/3/2016 ; 8/6/2016 đều ghi thu 10.000.000 đồng, có cùng nội dung thu là (thu theo hợp đồng dịch vụ pháp lý); Phiếu thu ngày 04/10/2016 ghi thu 5.000.000đ với nội dung (để hỗ trợ giải quyết vụ án); Phiếu thu ngày 18/01/2017 ghi thu 5.000.000đ với nội dung (thưởng tết theo hợp đồng); Phiếu thu ngày 29/6/2017 ghi thu

5.000.000 đồng với nội dung (để hỗ trợ đi lại và thu thập tài liệu, nghiên cứu hồ sơ); Phiếu thu ngày 22/01/2018 ghi thu 3.000.000đ nội dung (hỗ trợ xăng xe, tiếp khách). Hội đồng xét xử nhận thấy những nội dung được bên B ghi trên 08 phiếu thu nói trên đều không có nội dung phù hợp được các bên thỏa thuận ghi nhận tại “Hợp đồng dịch vụ pháp lý” ngày 23/3/2015. Hơn nữa ông Dương Đức T cũng không bảo vệ cho bà V được sử dụng toàn bộ diện tích của thửa đất là 758m² như cam kết của các bên tại “Hợp đồng dịch vụ pháp lý”. Vì vậy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị V về việc buộc ông Dương Đức T phải hoàn trả lại các khoản tiền nói trên cho bà V là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

- *Về án phí dân sự* Ông Dương Đức T phải chịu khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bà Nguyễn Thị V phải chịu khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền yêu cầu vượt quá không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 227, 271 và khoản 1 Điều 273 của BLTTDS; Các Điều 429, 385, 398, 401, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

Buộc ông Dương Đức T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền đã nhận tại các phiếu thu tiền gồm:

- Phiếu thu ngày 19/05/2015 = 10.000.000 đồng
- Phiếu thu ngày 11/01/2016 = 10.000.000 đồng
- Phiếu thu ngày 30/03/2016 = 10.000.000 đồng
- Phiếu thu ngày 08/06/2016 = 10.000.000 đồng
- Phiếu thu ngày 04/10/2016 = 5.000.000 đồng
- Phiếu thu ngày 18/01/2017 = 5.000.000 đồng
- Phiếu thu ngày 29/06/2017 = 5.000.000 đồng
- Phiếu thu ngày 22/01/2018 = 3.000.000 đồng.

Tổng cộng là : 58.000.000đ (*Năm mươi tám triệu đồng chẵn*).

- Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị V đối với các khoản tiền không có căn cứ chấp nhận gồm:

- Khoản tiền 10.000.000 đồng để bảo đảm thực hiện hợp đồng (không có phiếu thu).

- Khoản tiền 1.500.000 đồng tại phiếu thu ngày 17/11/2014

- Các khoản tiền bà V ghi trong sổ theo dõi 3 đợt = 18.500.000 đồng

- Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng 60.000.000 đồng

Tổng cộng là 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nói trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

- Về án phí: Ông Dương Đức T phải chịu 2.900.000đ (Hai triệu chín trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị V phải chịu 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí DSST đối với khoản tiền yêu cầu vượt quá không được chấp nhận nhưng được khấu trừ 3.950.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự TP V, theo biên lai thu số 0003141 ngày 25/3/2019. Bà V còn phải nộp tiếp 550.000đ (Năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí DSST.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày T án sơ thẩm (28/10/2019) các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh N. /.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

+ Nơi nhận:

- Viện KSND TP V
- Viện KSND tỉnh N
- Chi cục Thi hành án DS TP V
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Khánh T

